

Số: 1899 /QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 21 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025,
tỉnh Bình Phước**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 1369/TTr-SKHĐT ngày 06/7/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 tỉnh Bình Phước, với các nội dung chủ yếu như sau:

I. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tạo động lực mới để phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, vững chắc. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý cao hơn mức bình quân chung của cả nước. Phân đầu đến năm 2025, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp thuộc nhóm các tỉnh phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá trong khu vực kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ; nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng biên giới với đô thị trong tỉnh; tăng cường kết nối vùng; hoàn thành chính quyền điện tử, đô thị thông minh, từng bước chuyển dần sang chính quyền số; đảm bảo quốc phòng an ninh vững chắc.

II. Các chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2025

*** Chỉ tiêu kinh tế:**

1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt từ 9% đến 10%/năm.



2. GRDP bình quân đầu người đạt trên 100 triệu đồng, tương đương 4.500 USD, trong đó kinh tế số chiếm khoảng 18% GRDP của tỉnh.

3. Cơ cấu kinh tế: công nghiệp xây dựng chiếm 46 - 48%, dịch vụ chiếm 36 - 38%, nông lâm thủy sản chiếm 15 - 17%.

4. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 là 185.000 tỷ đồng.

5. Thu ngân sách đạt 18.000 tỷ - 18.500 tỷ đồng.

6. Kim ngạch xuất khẩu đạt 5 tỷ USD.

7. Thành lập mới 6.000 doanh nghiệp và 150 hợp tác xã.

*** Chỉ tiêu xã hội, môi trường:**

8. Có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; có thêm 02 huyện được công nhận huyện nông thôn mới. Mỗi huyện, thị xã, thành phố thành lập mới từ 01 đến 02 phường, thị trấn.

9. Có 70% trường đạt chuẩn quốc gia. Đến cuối nhiệm kỳ mỗi cấp học có ít nhất 30% số trường hoàn thiện thiết chế trường học thông minh và dạy song ngữ; phấn đấu Internet băng thông rộng phủ 100% các xã, phường, thị trấn; tỷ lệ người sử dụng internet trên 75%; tỷ lệ thuê bao di động sử dụng smartphone trên 72%.

10. Phấn đấu đến năm 2025 đạt 10 bác sỹ và 32 giường bệnh/vạn dân; duy trì mức sinh thay thế, tăng nhanh dân số cơ học để có tổng mức tỷ lệ tăng dân số hàng năm đạt 2%; 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% trẻ em được tiêm chủng; không chế tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%. Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 95% và bảo hiểm xã hội đạt 45%.

11. Phấn đấu hàng năm có từ 90% trở lên hộ gia đình được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”, có từ 70% trở lên thôn, ấp, khu phố và tương đương được công nhận danh hiệu “thôn/ấp/khu phố văn hóa”, có từ 70% trở lên xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; có từ 70% trở lên phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị; 100% cơ quan đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa.

12. Tạo ra 200.000 việc làm mới trong các cơ sở kinh tế; năng suất lao động tăng bình quân trên 7% năm; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị dưới mức 3%; duy trì tỷ lệ sử dụng lao động nông thôn trên 90%. Nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; giảm tỷ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm 1%.

13. Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đạt 76,7%; có 100% cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường; 100% dân số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

III. Định hướng nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Cơ cấu lại nền kinh tế, tiếp tục lựa chọn ngành, lĩnh vực trọng tâm để đầu tư hiệu quả; nâng cao vai trò quản lý của Nhà nước, xây dựng các chính sách phù hợp thúc đẩy sản xuất phát triển.

Tập trung nguồn vốn để triển khai thực hiện 10 công trình xây dựng cơ bản từ vốn ngân sách (*theo danh mục công trình tại phụ lục III*). Ưu tiên các công trình giao thông trọng điểm. Cụ thể:

Phối hợp với Trung ương để tập trung triển khai thực hiện các dự án giao thông kết nối với các tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, như: Dự án đường cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành; dự án đường cao tốc Chơn Thành - Đăk Nông, đường phía Đông Nam Quốc lộ 14 kết nối Đăk Nông Bình Phước vào đường Đồng Phú - Bình Dương, đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bình Dương - Chơn Thành - Hoa Lư; đường sắt xuyên Á (Cảng Cái Mép - Dĩ An - Lộc Ninh - Campuchia); đường ĐT 753 kết nối Đồng Xoài - Sân bay Quốc tế Long Thành (tỉnh Đồng Nai) và Cảng Cái Mép, Thị Vải (tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu).

Tập trung đầu tư có trọng tâm các trục đường song song, trục kết nối với các tuyến đường ĐT741, QL13, QL14; các tuyến đường tránh qua nội ô của các đô thị tạo không gian thuận lợi cho phát triển kinh tế. Tiếp tục triển khai xây dựng đường Đồng Phú - Bình Dương; nâng cấp các tuyến đường liên xã và đường chuyên dùng, phấn đấu nâng tỷ lệ nhựa hóa lên 50% (hiện nay là 25,4%) để kết nối giữa các vùng nguyên liệu với chế biến, tiêu thụ.

Hoàn chỉnh hạ tầng công nghệ thông tin, phát triển mạnh hạ tầng số, hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia, tạo nền tảng để phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số, bao gồm: đường truyền kết nối; thiết bị phần cứng; phần mềm quản lý; cơ sở dữ liệu; cơ bản hoàn thành xây dựng chính quyền điện tử tại tỉnh; phấn đấu đến năm 2025, chính quyền điện tử của tỉnh nằm trong Top 30 các tỉnh, thành phố trên toàn quốc; 100% dịch vụ công được cung cấp trực tuyến mức 3, mức 4; 90% hồ sơ thủ tục hành chính được giải quyết trực tuyến; 100% hồ sơ được giải quyết đúng hạn theo quy định.

Nâng cao hiệu quả hoạt động Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh; bổ sung, nâng cấp và tích hợp các dịch vụ công trực tuyến của cấp huyện, cấp xã vào Cổng dịch vụ công trực tuyến tỉnh, đảm bảo kết nối liên thông với Cổng dịch vụ công quốc gia.

Tập trung đầu tư có trọng điểm hạ tầng của thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Chơn Thành, huyện Đồng Phú tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, dịch vụ và dân cư, đô thị. Xác định các dự án trọng điểm về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, trở thành động lực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh và khu vực, mở rộng không gian kinh tế. Kết hợp đồng bộ giữa hệ thống đô thị trung tâm với hệ thống đô thị vùng phụ cận, thị trấn, trung tâm xã, phường; định hướng xây dựng các xã theo tiêu chí đô thị, khi đủ điều kiện nâng cấp lên thị trấn. Quy hoạch đầu tư phát triển đô thị thông minh, đô thị phức hợp hiện đại; chỉnh trang các đô thị hiện có; thiết kế, phát triển các khu đô thị mới có tính đến tiêu chí đặc sắc, khác biệt, tạo dấu ấn tốt để hỗ trợ du lịch. Đầu tư phát triển huyện Chơn Thành thành thị xã.

1.2 Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; thúc đẩy nhanh hơn tỷ

trọng công nghiệp, thương mại - dịch vụ trong cơ cấu kinh tế; hỗ trợ, khuyến khích việc đổi mới công nghệ, áp dụng khoa học và vận dụng hiệu quả các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào sản xuất.

Quy hoạch mới và mở rộng các khu công nghiệp tập trung; mỗi huyện từ 1 đến 3 cụm công nghiệp. Từng bước chuyển các nhà máy nhỏ, lẻ vào các khu, cụm công nghiệp để quản lý và đảm bảo môi trường. Mở rộng các khu công nghiệp Minh Hưng III (577,53 ha), Bắc Đồng Phú (317 ha), Nam Đồng Phú (480 ha), Minh Hưng - Sikico (1.000 ha). Bổ sung quy hoạch và đưa vào hoạt động thêm Khu đô thị - dịch vụ - công nghiệp ở huyện Đồng Phú (6.317 ha) và 3 khu công nghiệp ở huyện Phú Riềng (1.300 ha). Khai thác tiềm năng để phát triển các ngành công nghiệp khai khoáng, năng lượng tái tạo điện năng.

Rà soát, điều chỉnh chính sách nhằm thu hút đầu tư vào các lĩnh vực kinh tế trọng điểm. Ưu tiên thu hút theo cụm ngành công nghiệp chế biến sâu nông lâm sản (*điều, cao su, gỗ, trái cây...*), công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp nông nghiệp (*trong đó chú ý đến kho lạnh bảo quản nông sản để người nông dân có thể ký gửi sản phẩm khi cung vượt cầu; cơ sở phân bón hữu cơ, vi sinh hỗ trợ nông dân làm nông nghiệp sạch...*). Đưa sản xuất công nghiệp gần vùng nguyên liệu, giải quyết việc làm tại chỗ cho nông dân. Lựa chọn ngành nghề sản xuất có công nghệ cao, giải quyết việc làm nhiều nhất cho lao động, tiết kiệm sử dụng đất và giá trị thu được trên một đơn vị diện tích đất cao, đảm bảo môi trường.

Nâng cao tỷ lệ giá trị tăng thêm, giá trị sản xuất trong công nghiệp trên cơ sở từng bước mở rộng quy mô doanh nghiệp và giải quyết các ách tắc về vốn, thị trường, lao động. Đầu tư đồng bộ, hoàn thiện kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế, đặc biệt là các công trình xử lý nước thải và đảm bảo diện tích trồng cây xanh. Hoàn thiện hạ tầng ngoài hàng rào kết hợp phát triển các khu đô thị, khu dân cư tạo thuận lợi về chỗ ở và sinh hoạt cho người lao động trong các khu công nghiệp. Triển khai thực hiện 10 dự án do doanh nghiệp đầu tư vốn. Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm ngành công nghiệp là 14-15%.

Phát triển nông nghiệp trong 5 năm tới với 03 nhiệm vụ trọng tâm: tạo vùng nguyên liệu; chế biến; hình thành liên kết chuỗi giá trị. 03 ngành trọng điểm: chăn nuôi; trồng trọt; lâm nghiệp. 03 sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: chăn nuôi (*heo, gà*); hạt điều; sản phẩm từ gỗ. 03 giải pháp hỗ trợ khởi điểm: Quy hoạch lại vùng sản xuất nguyên liệu; chính sách thu hút, hỗ trợ; nông nghiệp công nghệ cao. Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành hàng năm đạt 5-6%.

Quy hoạch điều chỉnh lại vùng trồng cây chuyên canh, trong đó trọng tâm là cây cao su, cây điều, cây ăn trái, cây lấy gỗ trên cơ sở điều kiện thổ nhưỡng, nhu cầu nguyên liệu của các cơ sở chế biến để xác định quy mô cho từng loại cây trồng; chuyển một phần diện tích trồng cây cao su sang quy hoạch đất công nghiệp, đô thị, dân cư, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Xây dựng chính sách hỗ trợ người sản xuất trong vùng quy hoạch về vốn, kỹ thuật, tổ chức sản xuất để nâng cao hiệu quả và làm cơ sở hình thành chuỗi liên kết. Quy hoạch vùng chăn nuôi hướng đến an toàn dịch bệnh, chăn nuôi công nghiệp, chăn nuôi sạch phải từng

bước chi phối toàn ngành chăn nuôi. Tạo điều kiện thuận lợi cho các công ty chăn nuôi đầu tư xây dựng, phát triển các trang trại chăn nuôi heo, gà để cung cấp nguồn giống, sản phẩm chất lượng cao. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với giết mổ gia súc, gia cầm. Đảm bảo hoạt động giết mổ theo đúng quy trình, 100% thịt gia súc, gia cầm lưu thông trên thị trường có kiểm soát thú y. Xây dựng thương hiệu 03 sản phẩm xuất khẩu chủ yếu để tăng nhanh số lượng và kim ngạch xuất khẩu.

Quản lý chặt chẽ diện tích rừng hiện còn, nâng cao hiệu quả kinh tế rừng (*tận thu sản phẩm phụ; khai thác và nâng cao chất lượng các tour du lịch sinh thái rừng quốc gia Bù Gia Mập...*); thực hiện cơ chế cho thuê rừng; xem xét lại hiệu quả chính sách khoán rừng trước đây để có giải pháp nâng cao hiệu quả, cung cấp gỗ, củi cho các cơ sở chế biến gỗ. Quản lý và thực hiện việc trồng rừng trên các diện tích bán ngập tại các lòng hồ.

Hỗ trợ, khuyến khích hình thành các vùng chuyên canh cây nông nghiệp thế mạnh của tỉnh gắn với doanh nghiệp xây dựng các cơ sở kho vận, chế biến và hỗ trợ pháp lý về hợp đồng liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân. Phát huy và nâng cao chất lượng sản phẩm giao dịch nông sản.

Xây dựng chuỗi liên kết thông qua các hình thức hợp tác sản xuất, theo đó lấy doanh nghiệp chế biến làm chủ đạo, điều hành chuỗi để triển khai chính sách hỗ trợ của nhà nước, hợp đồng cung cấp vật tư phân bón, thu mua, chia sẻ kinh nghiệm, rủi ro, đảm bảo quyền lợi của các bên trên cơ sở lợi nhuận bình quân. Trước mắt hình thành thí điểm từ 3 đến 5 mô hình liên kết trong ngành điều.

Lĩnh vực thương mại nhập khẩu của tỉnh trong những năm tới vẫn chủ yếu là nhập khẩu các hàng hóa dưới dạng thiết bị xây dựng nhà máy, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Xuất khẩu hàng hoá, tiếp tục tập trung các nhóm sản phẩm có lợi thế, có tỷ trọng lớn trong cơ cấu hàng xuất khẩu; quan tâm phát triển các nhóm sản phẩm chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu xuất khẩu nhưng có giá trị gia tăng cao hoặc có tốc độ tăng trưởng cao. Chủ động tổ chức các hoạt động xúc tiến xuất khẩu, triển lãm quốc tế để tìm kiếm thị trường; tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia xúc tiến thương mại tại các thị trường mới; thực hiện các phương án, giải pháp ứng phó về xuất, nhập khẩu trước các diễn biến mới của thương mại thế giới. Phân đầu tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành hàng năm đạt 9-10%.

Phát triển thương mại biên giới, tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư và các cửa khẩu Lộc Thịnh, Hoàng Diệu, Tân Tiến. Thu hút các nhà đầu tư vào các cửa khẩu, tạo điều kiện thuận lợi, đẩy nhanh tiến độ xây dựng và khai thác các dự án, phục vụ cho hoạt động thương mại biên giới.

Phát triển cân đối, hợp lý các loại hình trung tâm thương mại, siêu thị, chuỗi cửa hàng tiện lợi, cửa hàng chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp, phố thương mại, trung tâm bán buôn, khu dịch vụ phụ trợ, tổng đại lý ở tỉnh, huyện, khu thương mại - dịch vụ ở các khu dân cư, khu, cụm công nghiệp, chợ nông thôn. Đẩy mạnh thu hút đầu tư các trung tâm thương mại tập trung kết hợp với dịch vụ nhà hàng, khách

sạn, khu vui chơi tại thành phố Đồng Xoài, thị xã Bình Long, thị xã Phước Long và huyện Chơn Thành. Triển khai sản giao dịch nông sản tỉnh Bình Phước gắn với thương mại điện tử, đầu tư xây dựng và quản lý có hiệu quả chợ đầu mối nông sản tỉnh Bình Phước tại thành phố Đồng Xoài.

- Dịch vụ du lịch: đầu tư các hạng mục cần thiết để Khu di tích Quốc gia đặc biệt Căn cứ Bộ Chỉ huy quân giải phóng miền Nam Việt Nam (Tà Thiết) thành điểm đến với sản phẩm du lịch đặc trưng. Hoàn thành đầu tư dự án khu du lịch tâm linh Bà Rá, dự án khu du lịch sinh thái kết hợp với phim trường Trảng cò Bù Lạch. Tập trung phát triển thành phố Đồng Xoài trở thành đô thị thông minh, đô thị du lịch với các tiện ích, dịch vụ cao cấp, điểm đến hấp dẫn đầu tiên cho chuỗi sản phẩm du lịch trong tỉnh. Đầu tư xây dựng hạ tầng dự án khu đô thị kết hợp nghỉ dưỡng hồ Suối Cam; dự án khu đô thị mới và công viên trung tâm Đồng Xoài. Tăng cường thực hiện liên kết vùng, chú ý thị trường du lịch thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh đồng bằng Sông Cửu Long; xây dựng các tuyến du lịch quốc tế (Thành phố Hồ Chí Minh - Bình Phước - Campuchia - Lào - Thái Lan).

- Dịch vụ tài chính, tín dụng, bảo hiểm: Lãnh đạo, chỉ đạo hệ thống ngân hàng trên địa bàn tỉnh tập trung huy động và cung ứng vốn cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh. Kiểm soát luồng tiền để kịp thời điều tiết, nâng cao hiệu quả vốn vay. Điều hành tăng trưởng tín dụng phù hợp, điều chỉnh cơ cấu tín dụng theo hướng ưu tiên cho lĩnh vực sản xuất kinh doanh, xuất - nhập khẩu, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

- Dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin: Phát triển hạ tầng viễn thông theo hướng phục vụ cho thương mại điện tử và kinh tế số; phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin chủ lực tại tỉnh để thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ, nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Quan tâm phát triển các loại dịch vụ khác như: logistics, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ tư vấn pháp lý... theo hướng tiện ích, chất lượng và từng bước đáp ứng theo chuẩn mực quốc tế.

Ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ làm nền tảng để nền kinh tế tăng trưởng chủ yếu dựa vào năng suất lao động, hàm lượng khoa học và công nghệ. Tập trung các hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ. Các đề tài nghiên cứu khoa học sau khi được nghiệm thu bàn giao cho các đơn vị ứng dụng đạt 100%. Tiếp tục xây dựng và phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo, phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ. Nâng cao năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Tập trung thúc đẩy xây dựng và bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp, khẩn trương việc tạo lập chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận cho các sản phẩm đặc thù, có lợi thế của địa phương.

1.3 Nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành của nhà nước; xây dựng chính sách phù hợp tạo điều kiện cho phát triển nhanh, bền vững.

Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách, phấn đấu đến năm 2025 thu ngân sách đạt 18.000 - 18.500 tỷ đồng. Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước hợp lý và huy động tốt các khoản thu qua hệ thống thuế. Tăng cường quản lý, kiểm soát chặt chẽ chi, thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, ưu tiên chi cho đầu tư phát triển và các chính sách an sinh xã hội. Tập trung giải pháp giải ngân xây dựng cơ bản nhanh, hiệu quả.

Thực hiện đồng bộ các chính sách và có giải pháp phù hợp để huy động các nguồn lực xã hội. Phấn đấu giai đoạn 2021-2025, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 185.000 tỷ đồng. Tập trung thu hút vốn khu vực ngoài nhà nước, vốn đầu tư nước ngoài; khuyến khích huy động nguồn vốn đầu tư ngoài ngân sách để xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội bằng các hình thức đầu tư hợp tác công tư (PPP).

Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất và tài nguyên khoáng sản, trong đó tài nguyên đất giai đoạn 2020-2025 vẫn là nguồn lực quan trọng nhất, vừa tạo ra ngân sách cho đầu tư phát triển, vừa là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thiếu cho các ngành, lĩnh vực sản xuất. Do vậy trong thu hút đầu tư cần phải lựa chọn các nhà đầu tư có tiềm lực về tài chính, công nghệ hiện đại, nộp ngân sách cao. Khoáng sản đá xây dựng phải quản lý khai thác phù hợp với nhu cầu xây dựng của tỉnh, tiết kiệm sử dụng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong thời gian tới. Triển khai nghiên cứu khoáng sản bô-xít để xem xét tính hiệu quả khi khai thác.

Triển khai các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường tại bãi rác của các huyện, thị xã, thành phố; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm môi trường các cơ sở sản xuất, kinh doanh, nhất là tại các khu, cụm công nghiệp. Đầu tư hệ thống quan trắc chất lượng nguồn nước, hệ thống giám sát các hoạt động xả nước thải; hệ thống giám sát quy trình vận hành các hồ chứa thủy lợi, thủy điện trên dòng sông Bé để chủ động phòng ngừa, ngăn chặn và giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước. Xây dựng chiến lược bảo vệ môi trường, trong đó kiểm soát chặt môi trường trong khai thác, chế biến khoáng sản, khu công nghiệp chế biến.

Xây dựng chính sách ưu đãi của tỉnh trong thời gian tới dựa trên các quy định của pháp luật, đảm bảo các doanh nghiệp đều bình đẳng, chuyển căn bản sang mô hình tăng trưởng dựa chủ yếu vào tăng năng suất, áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất. Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã, ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất theo chuỗi giá trị. Khuyến khích hỗ trợ các mô hình hợp tác trong sản xuất kinh doanh; nâng cao hiệu quả quỹ khởi nghiệp; mời gọi các tập đoàn kinh tế tư nhân lớn đến đầu tư tại tỉnh.

Tăng cường công tác xúc tiến đầu tư trong nước, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đối với các dự án phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân có năng lực và chuẩn mực đạo đức, văn hóa doanh nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Khuyến khích, động viên tinh thần khởi nghiệp, ý chí khởi nghiệp và đổi



mới sáng tạo. Thành lập câu lạc bộ khởi nghiệp, gắn kết với quỹ khởi nghiệp của tỉnh, hỗ trợ các doanh nghiệp trẻ, các doanh nghiệp đầu tư vào các sản phẩm chủ lực, lĩnh vực tiềm năng thế mạnh của tỉnh, các ý tưởng kinh doanh khả thi thành hiện thực. Tăng cường gặp gỡ, đối thoại với các hội, hiệp hội ngành hàng, doanh nghiệp để kịp thời giải quyết khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển.

2. Về văn hóa - xã hội:

Quan tâm đầu tư các lĩnh vực xã hội nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho nhân dân để văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần của xã hội. Trong đó con người là trung tâm vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển.

2.1. Văn hóa, thể thao

Quản lý và sử dụng hiệu quả các thiết chế văn hóa, thể thao. Quy hoạch, dự trữ quỹ đất để xây dựng các công trình văn hóa, thể thao khi đủ điều kiện. Ưu tiên đầu tư các công trình phục vụ thể dục, thể thao cộng đồng và học đường. Đẩy mạnh phát triển nghệ thuật, thể thao quần chúng; đầu tư phù hợp cho văn nghệ chuyên nghiệp, thể thao thành tích cao; đẩy mạnh xã hội hóa thể thao thành tích cao, giảm gánh nặng ngân sách cho lĩnh vực này. Bảo tồn các giá trị, phong tục, bản sắc văn hóa các dân tộc; phục dựng các lễ hội, ngành nghề truyền thống. Hàng năm tổ chức liên hoan văn hóa các dân tộc cấp tỉnh và cấp huyện. Tiếp tục triển khai có hiệu quả và thực chất Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

2.2. Giáo dục và đào tạo

Đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học đảm bảo đạt tiêu chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, trang thiết bị. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện các cấp học, chú trọng giáo dục đạo đức học sinh, dạy song ngữ tiếng Việt - tiếng Anh, xây dựng trường học thông minh và duy trì phát triển các trường chuyên trung học phổ thông. Tiếp tục nâng cao chất lượng học sinh giỏi, học sinh năng khiếu, tạo nguồn bồi dưỡng nhân tài. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục và đào tạo; các hoạt động khuyến học, khuyến tài; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo. Xây dựng chính sách hỗ trợ, khuyến khích con em đồng bào dân tộc thiểu số bản địa đến lớp, ưu tiên cho học sinh thuộc đối tượng gia đình nghèo.

Nâng cao chất lượng đào tạo của Trường Chính trị, Trường Cao đẳng Bình Phước; đồng thời tăng cường liên kết đào tạo đại học, sau đại học; xây dựng Trường Cao đẳng Bình Phước tại khu công nghiệp Becamex Bình Phước để gắn đào tạo nghề, nguồn nhân lực với vùng trọng điểm phát triển công nghiệp.

2.3. Y tế

Đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng y tế từ tỉnh đến cơ sở theo hướng chuẩn hóa và hiện đại; kiện toàn tổ chức hệ thống ngành y theo Đề án 999 của tỉnh; triển khai hiệu quả chính sách đặc thù để phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực y tế, nhất là đội ngũ bác sỹ; chú trọng thu hút và đào tạo chuyên sâu, chuyên khoa,

phát triển lĩnh vực y tế thông minh; đẩy mạnh xã hội hóa về y tế. Chủ động, tổ chức triển khai có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, cảnh giác cao với các loại dịch bệnh nguy hiểm. Đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, không để xảy ra ngộ độc thực phẩm trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao chất lượng công tác khám, chữa bệnh, đảm bảo điều trị, cấp cứu kịp thời và xử lý tốt các trường hợp mắc bệnh truyền nhiễm lây lan nhanh. Thực hiện thường xuyên việc kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh dược phẩm và thực phẩm chức năng. Tạo điều kiện thuận lợi phát triển hệ thống y tế tư nhân, nhất là lĩnh vực khám chữa bệnh dịch vụ, đồng thời quản lý chặt chẽ về hoạt động, chuyên môn để phục vụ người bệnh; có chính sách đặc thù thu hút đầu tư xây dựng một số cơ sở y tế đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Chú trọng công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe ban đầu cho người dân, phổ biến kiến thức tự rèn luyện sức khỏe, phòng bệnh; xây dựng hệ thống dữ liệu y tế toàn dân.

2.4. An sinh xã hội, giải quyết việc làm

Vận động toàn xã hội tham gia với quyết tâm cao nhất cho công tác an sinh xã hội. Sử dụng nguồn thu từ xổ số kiến thiết để đầu tư vào lĩnh vực an sinh xã hội. Huy động các nguồn lực cho công tác giảm nghèo bền vững. Điều tra, rà soát, đánh giá chính xác hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm để có giải pháp phù hợp. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ trợ cấp xã hội theo quy định của Nhà nước.

Xây dựng cơ chế nhà nước hỗ trợ đào tạo nghề theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất kinh doanh nhằm giải quyết và nâng cao chất lượng lao động, đảm bảo có việc làm ổn định cho người lao động.

2.5. Công tác dân tộc

Triển khai thực hiện phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xác định cụ thể địa bàn xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định. Xây dựng và triển khai thực hiện Chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030. Thực hiện có hiệu quả Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc.

3. Về quốc phòng - an ninh:

Xây dựng quốc phòng, an ninh vững mạnh, mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại.

Xây dựng lực lượng vũ trang địa phương tinh gọn, đủ sức chiến đấu; xây dựng khu vực phòng thủ vững toàn diện, mạnh trọng điểm; tập trung xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ tỉnh và các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở củng cố vững chắc nền quốc phòng toàn dân. nắm và dự báo chính xác tình hình, xử lý kịp thời, không để bị động, bất ngờ, ngăn chặn hoạt động của các đối tượng phản động, các phần tử cực đoan, các loại tội phạm xuyên biên giới; xử lý hiệu quả tình trạng vi phạm quy chế biên giới; xây dựng hoàn chỉnh các khu, điểm dân cư biên giới; bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới.



Giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, đảm bảo an ninh kinh tế; Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan nội chính với chính quyền địa phương để giải quyết các vấn đề phức tạp về an ninh dân tộc, tôn giáo, an ninh nông thôn, an ninh kinh tế. Thường xuyên nắm bắt tình hình, tuyên truyền, vận động các hộ dân chấp hành tốt các quy định của pháp luật. Nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm kiềm chế, giảm tai nạn giao thông trên cả ba tiêu chí.

Thực hiện đúng chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng. Duy trì thường xuyên các hoạt động phối hợp, giao lưu, hợp tác, kết nghĩa; tạo điều kiện cho phát triển kinh tế - xã hội. Nâng cao hiệu quả các hoạt động đối ngoại trên cả bốn kênh: đối ngoại đảng, đối ngoại quốc phòng, ngoại giao chính quyền, ngoại giao nhân dân.

Điều 2. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh giao:

1. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch 5 năm và cụ thể hóa thành các nhiệm vụ hàng năm để thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, các Bộ ngành Trung ương.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP, BKH&ĐT, BTC;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy;
- TT.HĐND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng;
- Lưu: VT. (Thg-14/7)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Trần Tuệ Hiền

MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1899 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020/ĐẾN NĂM 2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025/ĐẾN NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH2022	KH2023	KH2024	KH 2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn tính (GRDP)	%	7,25	8,5	9,2	9,5	10	10,3	9,50	Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	Quy mô GRDP theo giá hiện hành										
	- GRDP theo VNĐ	Tỷ đồng	68.098	76.180	85.630	96.770	109.550	124.700	124.700		
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	67,37	72,6	78,5	84,6	91,4	100	100		
3	Cơ cấu kinh tế										
3.1	Cơ cấu kinh tế VA	%	100	100	100	100	100	100	100		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21,9	20,7	19,6	18,6	17,5	16,5	16,5		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	40,5	41,6	42,8	43,9	45	46,3	46,3		
	- Dịch vụ	%	37,6	37,7	37,6	37,5	37,5	37,2	37,2		
3.2	Cơ cấu kinh tế toàn ngành		100	100	100	100	100	100	100		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	21,01	19,9	18,8	17,8	16,9	15,86	15,86		
	- Công nghiệp và xây dựng	%	38,79	40,0	41,1	42,1	43,0	44,5	44,5		
	- Dịch vụ	%	35,98	36,1	36,1	36,2	36,3	36,00	36		
	- Thuế, trợ cấp sản phẩm	%	4,22	4	4	3,9	3,8	3,64	3,64		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội so GRDP	%	108.127	29.000	34.000	37.000	41.000	47.000	188.000		
5	Tỷ lệ nợ chính quyền địa phương so tổng chi NSNN									Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
6	Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	2.839	3.100	3.500	3.900	4.400	5.000	5.000		
	- Tốc độ tăng xuất khẩu	%	19,4	9,2	12,9	11,4	12,8	13,6	12,0		
7	Thu ngân sách địa phương		11.608	11.000	12.000	14.000	16.000	18.500	71.500	Sở Tài chính	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	34.736	6.797	7.244	7.702	8.210	8.746	38.699		
	+ Thu nội địa	Tỷ đồng	30.587	5.880	6.282	6.692	7.150	7.633	33.637		
	Trong đó:		-						-		
	Thu từ tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	7.003	900	968	1.050	1.150	1.250	5.318		
	Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	2.647	650	699	751	807	867	3.774		
	- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	Tỷ đồng	30.026	5.635	6.037	6.447	6.905	7.388	32.412		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020/ĐẾN NĂM 2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025/ĐẾN NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH2022	KH2023	KH2024	KH 2025			
15	Lao động									Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Số lao động được tạo việc làm	Nghìn người	194,8	35	37	40	43	45	200		
	- Lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	560,800	613,392	631,790	650,748	670,270	690,380	690,380		
	- Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%	52	54	56	58	60	62	62		
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	60	61	62	67	67	70	70		
16	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	60	70	78	90	90	90	90	Sở NN và PTNT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	66,67	76	87	100	100	100	100		
	- Huyện được công nhận nông thôn mới	Huyện	5	5	6	6	7	7	7		
	- Tỷ lệ thị, thành hoàn thành nhiệm vụ nông thôn mới, huyện đạt chuẩn nông thôn mới	%	45,45	45,45	54,55	54,55	63,64	63,64	63,64		
17	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều (Nâng chuẩn nghèo đa chiều theo dự thảo Bộ Lao động TB&XH), 1,56% là chuẩn giai đoạn 2016-2020	%	1,56	5,6	4,6	3,6	2,6	1,6	1,6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%	1,56	5,6	4,6	3,6	2,6	1,6	1,6		
	- Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều		0,92	1	1	1	1	1	1		
18	Số thuê bao điện thoại/ 100 dân	Thuê bao	130,1	130,2	130,3	130,4	130,5	130,6	130,6	Sở Thông tin và Truyền thông	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Số thuê bao Internet băng thông rộng /100 dân	Thuê bao	77,6	77,8	78	78,2	78,4	78,6	78,6		
19	Diện tích nhà ở bình quân sàn/người	m2	25,2	25,9	26,5	27,2	27,8	28,5	28,5	Sở Xây dựng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	Trong đó:										
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại đô thị	m2	29,2	29,9	30,7	31,4	32,2	32,9	32,9		
	+ Diện tích nhà ở bình quân tại nông thôn	m2	24,1	24,7	25,4	26	26,6	27,2	27,2		
20	Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									Sở NN và PTNT	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	- Tỷ lệ che phủ rừng (bao gồm cả cây CNLN và cây đa mục đích)	%	74,79	75,22	75,6	76	76,4	76,7	76,7		

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020/ĐẾN NĂM 2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025/ĐẾN NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH2022	KH2023	KH2024	KH 2025			
	- Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	98	98,4	98,8	99,2	99,6	100	100	Sở NN và PTNT	
	- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch	%	60	60	62	65	68	70	70	Sở Xây dựng	
	- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100	100	Ban Quản lý KKT	
	- Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	85	86	88	90	92	95	95	Sở Xây dựng	
	- Tỷ lệ rác sinh hoạt ở nông thôn được thu gom xử lý	%	50	55	60	65	70	75	80		
	- Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100	100	100	100	Sở TN&MT, Sở Y tế	

PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC KINH TẾ CHỦ YẾU 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025			
1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11
I	VỀ CÔNG NGHIỆP									Sở Công Thương	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	11,8	15	15,5	16	16,4	16,6	16		
	Trong đó: chế biến, chế tạo	%	12,35	15	16	16,5	16,8	16,9	16,5		
2	Sản phẩm chủ yếu										
	- Đá xây dựng các loại	1000 m ³	1.081	290	280	270	260	250	1.350		
	- Hạt điều nhân	1000 Tấn	1.184	400	420	450	470	500	2.240		
	- Vải dệt nổi vòng, vải sợi từ sợi nhân tạo	1000 m ²		22.200	28.500	34.000	40.500	48.200	173.400		
	- Quần áo các loại (gồm cả quần áo may đo)	1000 cái		140.000	160.000	180.000	200.000	220.000	900.000		
	- Giày, dép có đế, hoặc mũ bằng da	1000 đôi		120.000	140.000	160.000	180.000	200.000	800.000		
	- Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	1000 m ³		1.520	1.780	2.080	2.430	2.900	10.710		
	- Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm ngắn hoặc dài	1000 Tấn		40	50	60	70	80	300		
	- Xi măng Portland đen	1000 Tấn	14.080	1.800	1.850	1.950	2.100	2.500	10.200		
	- Điện thương phẩm	Tr.KWh		2.800	3.150	3.550	4.000	4.500	18.000		
	- Điện sản xuất	Tr.KWh		2.200	2.320	2.400	2.700	3.700	13.320		
	- Tỷ lệ số xã có điện lưới quốc gia	%	100	100	100	100	100	100	100		
	- Tỷ lệ số hộ dân sử dụng điện	%									
II	VỀ NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN									Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%	4,48	6,55	5,5	5,7	5,7	6	5,7		
2	Tốc độ tăng giá trị tăng thêm	%	4,7	4,9	5,2	5,4	5,5	5,8	5,36		
3	Sản phẩm chủ yếu										
	- Lương thực có hạt	Tấn	283.420	55.700	56.000	55.650	55.700	55.550	278.600		
	Trong đó: + Thóc	Tấn	202.660	39.700	39.500	39.000	38.880	38.600	195.680		
	+ Ngô	Tấn	80.760	16.000	16.500	16.650	16.820	16.950	82.920		
	- Cà phê	Tấn	163.390	39.600	37.030	37.200	36.250	35.000	185.080		



TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
	- Tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập (lũy kế)	Doanh nghiệp	11.593	12.550	13.750	14.950	16.150	17.450	17.450		
	- Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	4.824	1.200	1.250	1.300	1.300	1.300	6.350		
	- Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành lập mới	Tỷ đồng	57.222	12.500	13.000	13.500	14.000	14.500	67.500		
	- Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	Doanh nghiệp	6.700	7.750	8.840	9.970	11.090	12.200	12.600		
	- Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	Doanh nghiệp	666	150	160	170	180	190	850		
2	Kinh tế tập thể									Liên minh Hợp tác xã, chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1	Hợp tác xã										
	- Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	186	203	220	237	254	271	271		
	Trong đó:										
	+ Thành lập mới	Hợp tác xã	160	20	25	30	35	40	150		
	+ Giải thể	Hợp tác xã	0	0	0	0	0	0	0		
	- Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	9.461	9.713	9.986	10.280	10.595	10.931	10.931		
	- Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người	4.190	4.420	4.650	4.880	5.110	5.350	5.350		
	<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên hợp tác xã	Người	3.440	3.510	3.580	3.650	3.720	3.790	3.790		
2.2	Liên hiệp hợp tác xã										
	- Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp hợp tác xã	2	2	2	2	2	2	2		
	- Tổng số hợp tác xã thành viên	Người	8	8	8	8	8	8	8		
	- Tổng số lao động trong liên hiệp hợp tác xã	Người	2.300	2.400	2.500	2.600	2.700	2.800	2.800		
2.3	Tổ hợp tác										
	- Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	1.355	1.365	1.375	1.385	1.395	1.405	1.405		
	- Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành	12.190	12.290	12.390	12.490	12.590	12.690	12.690		

VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025 THEO NGUỒN VỐN (Theo giá hiện hành)

(Kèm theo Quyết định số 1899 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016- 2020/Đến năm 2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021- 2025/ĐẾN NĂM 2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH2022	KH2023	KH2024	KH 2025			
1	Tổng số	Tỷ đồng	108.127	29.000	34.000	37.000	41.000	47.000	188.000	Sở Kế hoạch và Đầu tur	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2	So với GRDP	%	37,0	38,1	39,7	38,2	37,4	37,7	38,1		
3	Cơ cấu			100	100	100	100	100			
3.1	Nguồn ngân sách nhà nước	%	15,22	15,34	13,82	14,05	13,41	12,34	13,64		
3.2	Tín dụng đầu tư phát triển nhà nước	%	8,05	5,17	4,41	4,05	3,66	3,19	3,99		
3.3	Doanh nghiệp nhà nước	%	0,85	3,10	2,94	2,70	2,44	2,13	2,61		
3.4	Dân cư và doanh nghiệp tư nhân	%	64,85	64,8	65,0	65,7	65,9	68,1	329		
3.5	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	%	9,29	10,9	11,5	11,6	11,7	11,9	11,6		
3.6	Huy động khác	%	1,94	0,7	2,4	1,9	2,9	2,3	2,1		
4	Đầu tư trực tiếp nước ngoài								-		
	- Vốn đầu tư thực hiện	Triệu USD	1.031	300	380	450	500	500	2.130		
	- Vốn đăng ký	Triệu USD	1.440	450	550	600	650	700	2.950		
	+ Cấp mới	Triệu USD	1.160	350	450	500	550	600	2.450		
	+ Tăng thêm	Triệu USD	280	100	100	100	100	100	500		
5	Hệ số ICOR		3,8	3,6	3,6	4,0	4,0	4,0	4,0		

CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2021 - 2025

(Kèm theo Quyết định số 1899 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Bình Phước)

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH2022	KH2023	KH2024	KH 2025			
A	VỀ DÂN SỐ									Sở Y tế	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	Nghìn người	1.010,789	1.024	1.040	1.061	1.087	1.116	1.116		
	Trong đó: dân số nông thôn	Nghìn người									
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2		
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,3	1,3	1,6	2	2,4	2,7	2,0		
2	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	74	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5	74,5		
3	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	112	111	110	110	109	107	107		
B	VỀ GIÁO DỤC									Sở Giáo dục và Đào tạo	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	33,3	37,0	42,0	50,0	60,0	70,0	70,0		
2	Tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ	%	12,5	15,6	16	16,2	16,5	16,8	16,15		
3	Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi	%	79,7	79,8	79,9	80,1	80,3	80,5	80,1		
4	Kết quả phổ cập giáo dục trung học cơ sở	%	100	100	100	100	100	100	100		
C	VỀ LAO ĐỘNG									Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Nghìn người	560,8	613,29	631,79	650,75	670,27	690,38	690,38		
2	Lao động từ 15 trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Nghìn người	500,5	520	540	560	580	600	600		
	Cơ cấu lao động (năm cuối kỳ)	%	100	100	100	100	100	100	100		
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	51	50	49	47	45	43	43		



TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH2022	KH2023	KH2024	KH 2025			
12	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	90	90,5	91	91,5	92	92,5	92,5		
E	VỀ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ									Sở Khoa học và Công nghệ	
1	Số đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng	Đề tài	23	8	8	9	9	9	43		
2	Tỷ lệ đề tài khoa học công nghệ được ứng dụng thành công	%	100	75	80	85	90	95	85		
F	VỀ VĂN HÓA, THỂ THAO									Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Số di tích được sửa chữa, tu bổ	Di tích	23	4	4	4	4	4	20		
2	Số hiện vật có trong bảo tàng	Hiện vật	13.808	13.868	13.933	14.000	14.069	14.140	14.140		
3	Số di tích được công nhận	Di tích	14	2	2	2	2	2	10		
4	Tổng số sách trong thư viện	Cuốn	131363	10.000	11.000	12.000	13.000	14.000	191.363		
5	Tỷ lệ so với số dân tập luyện thể thao thường xuyên	%	32,7	33,7	34,9	36,1	37,3	38,5	38,5		
6	Tỷ lệ so với tổng số hộ gia đình tập luyện thể thao thường xuyên	%	20,8	22,3	23,8	25,3	26,8	28,3	28,3		
7	Tỷ lệ gia đình đạt chuẩn văn hóa	%	94,2	94,2	94,2	94,2	94,2	94,2	94,2		
8	Tỷ lệ khu dân cư đạt chuẩn văn hóa	%	95,25	95,25	95,25	95,25	95,25	95,25	95,25		
9	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	98,03	98,03	98,03	98,03	98,03	98,03	98,03		
G	VỀ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH										
1	Chỉ số cải cách hành chính của tỉnh (PAR - INDEX)	80	>80	>80	>80	>80	>80	>80	>80	Sở Nội vụ	
2	Chỉ số hài lòng về sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước bình quân cả nước (SIPAS)	85	>85	>85	>85	>85	>85	>85	>85		

BÌNH PHƯỚC

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	ƯỚC THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2016-2020	KẾ HOẠCH TỪNG NĂM					DỰ KIẾN GIAI ĐOẠN 2021-2025	CƠ QUAN CHỦ TRÌ THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ BÁO CÁO	KỶ BÁO CÁO
				KH 2021	KH2022	KH2023	KH2024	KH 2025			
3	Tổng biên chế hưởng lương ngân sách nhà nước.	Nghìn người	21,974	21,387	Thực hiện theo đề án Bộ Nội vụ ban hành						
4	Số biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	Nghìn người	1,832	1,8							
5	Tỷ lệ tinh giảm biên chế công chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước	%	19,2	1,7							
6	Số biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước	Nghìn người	20,142	19,587							
7	Tỷ lệ tinh giảm biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước.	%	7,9	2,8							
8	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ/Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập.	%	32,3	>32	>33	>34	>35	>36	>36	Sở Tài chính	